

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2025



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài Chính Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chất	Thành viên độc lập
Ông Lê Hoàng Minh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
Ông Phạm Quang Thùy	Thành viên (đến ngày 23/04/2025)
Bà Nguyễn Hải Hoài Anh	Thành viên (từ ngày 23/04/2025)

Trụ sở đăng ký

Số 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.997.748.979.621	2.114.926.082.075
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88.856.290.819	36.267.752.726
Tiền	111		23.856.290.819	36.267.752.726
Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.484.000.000.000	1.603.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.484.000.000.000	1.603.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.164.296.342	287.023.894.347
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	181.029.996.024	206.655.644.830
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.414.493.825	29.914.356.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	45.874.906.493	50.608.993.416
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.100.000)	(155.100.000)
Hàng tồn kho	140	8	168.600.468.586	172.386.603.573
Hàng tồn kho	141		170.556.054.770	172.957.909.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.955.586.184)	(571.305.834)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.127.923.874	16.247.831.429
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	8.449.665.483	8.936.379.971
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		101.524.184	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	576.734.207	7.311.451.458

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		794.690.694.092	571.747.101.640
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		90.000.000	90.000.000
Tài sản cố định	220		357.781.584.103	366.583.594.443
Tài sản cố định hữu hình	221	10	357.781.584.103	366.583.594.443
Nguyên giá	222		1.183.266.050.805	1.153.103.657.833
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(825.484.466.702)	(786.520.063.390)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.000.000.000	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.000.000.000)	(3.988.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		336.251.882.104	186.804.317.819
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	18.061.045.397	20.571.420.405
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	318.190.836.707	166.232.897.414
Đầu tư tài chính dài hạn	250		90.083.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	83.719.600	83.719.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	90.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.483.508.285	18.185.469.778
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	10.483.508.285	18.185.469.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.792.439.673.713	2.686.673.183.715

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		460.838.973.338	381.489.560.745
Nợ ngắn hạn	310		457.559.548.660	377.611.942.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	151.137.427.742	164.836.148.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.369.317.909	3.210.506.713
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	14	43.331.069.811	6.259.234.239
Phải trả người lao động	314		14.833.176.266	15.816.061.759
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	87.961.060.654	60.266.712.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.515.127.020	1.638.920.711
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	127.000.000.000	99.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	24.412.369.258	26.584.357.830
Nợ dài hạn	330		3.279.424.678	3.877.617.909
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	654.969.852	722.927.552
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.624.454.826	3.154.690.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.331.600.700.375	2.305.183.622.970
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.331.600.700.375	2.305.183.622.970
Vốn cổ phần	411	20	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265.550.767.607	239.133.690.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		129.133.690.202	151.204.995.150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		136.417.077.405	87.928.695.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.792.439.673.713	2.686.673.183.715

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập: *ly*

Người duyệt:

ly

ly



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	717.336.037.109	740.302.919.126	2.116.593.112.649	2.175.544.774.709
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.101.714.062	624.348.647	2.919.258.529	1.459.703.323
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	716.234.323.047	739.678.570.479	2.113.673.854.120	2.174.085.071.386
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	514.047.778.252	533.573.490.308	1.526.236.839.230	1.543.218.780.550
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	202.186.544.795	206.105.080.171	587.437.014.890	630.866.290.836
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.932.098.438	23.748.081.918	78.083.199.248	75.775.939.838
22	Chi phí tài chính	1.697.205.515	568.715.114	5.129.611.208	576.817.421
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.691.945.206	568.507.573	4.838.287.673	574.439.508
25	Chi phí bán hàng	182.058.341.666	169.562.606.117	453.387.048.711	502.946.433.743
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.247.687.004	8.654.515.412	27.568.183.035	26.728.084.836
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	36.115.409.048	51.067.325.446	179.435.371.184	176.390.894.674
31	Thu nhập khác	2.052.544.821	2.429.726.725	6.818.438.877	9.717.917.091
32	Chi phí khác	3.717.560.006	3.727.728.049	10.607.734.456	13.479.082.327
40	Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	(1.665.015.185)	(1.298.001.324)	(3.789.295.579)	(3.761.165.236)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	34.450.393.863	49.769.324.122	175.646.075.605	172.629.729.438

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý 3 và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2025 VND	30/09/2024 VND	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	34.450.393.863	49.769.324.122	175.646.075.605	172.629.729.438
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.386.123.981	7.166.449.191	24.071.545.154	23.742.209.827
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	28.064.269.882	42.602.874.931	151.574.530.451	148.887.519.611
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	230	349	1.240	1.218

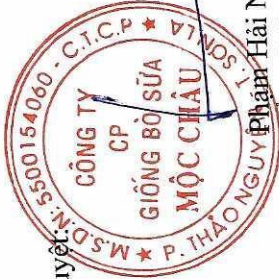
Người lập: *lu*

HL

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người duyệt:



Phạm Hải Nam

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	Mã số	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	175.646.075.605	172.629.729.438
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	51.486.854.197	50.153.532.636
Các khoản dự phòng	03	1.365.325.152	(710.398.649)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.715.502)	(11.204.932)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(70.707.480.313)	(68.129.147.531)
Chi phí lãi vay	06	4.838.287.673	574.439.508
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	162.595.346.812	154.506.950.470
Biến động các khoản phải thu	09	34.550.617.994	59.934.777.821
Biến động hàng tồn kho	10	(14.576.525.709)	(23.658.665.588)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	25.422.336.181	(42.767.902.853)
Biến động chi phí trả trước	12	8.188.675.981	(837.496.894)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.975.101.368)	(130.502.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.798.602.694)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.440.751.951)	(31.567.407.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	180.965.995.246	115.479.752.777
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(156.791.457.374)	(50.677.761.521)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.997.436.525	6.070.951.254
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.439.000.000.000)	(1.718.100.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1.468.000.000.000	1.522.863.539.600
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	77.416.563.696	135.416.003.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.377.457.153)	(104.427.266.670)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	Mã số	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	285.000.000.000	95.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(257.000.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	52.588.538.093	(3.947.513.893)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	36.267.752.726	55.218.492.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(445.160)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	88.856.290.819	51.270.533.280

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập: *len*

Người duyệt:

He

anh



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một chi nhánh tại số 29 đường Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành Phố Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 724 nhân viên (1/1/2025: 772 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30
tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30
tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	51.908.387	23.733.285
Tiền gửi ngân hàng	23.804.382.432	36.244.019.441
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	-
	88.856.290.819	36.267.752.726

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.484.000.000.000	1.484.000.000.000
		1.603.000.000.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	90.000.000.000
		-

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ và cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025					01/01/2025						
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	9.038	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(*)	8.358	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ và cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	67.480.979.462	76.288.728.144
Các bên khác		
Các khách hàng khác	113.549.016.562	130.366.916.686
	181.029.996.024	206.655.644.830

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	44.856.739.737	47.026.821.920
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	3.240.000.000
Phải thu khác	1.018.166.756	342.171.496
	45.874.906.493	50.608.993.416

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ và cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	118.225.587.649	(1.588.377.673)	126.336.259.823	(496.047.402)
Công cụ và dụng cụ	2.317.693.142	-	2.396.167.101	(75.258.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.215.324.591	-	13.173.851.768	-
Thành phẩm	20.279.774.322	(367.208.511)	29.148.313.545	-
Hàng hóa	1.517.675.066	-	1.903.317.170	-
	170.556.054.770	(1.955.586.184)	172.957.909.407	(571.305.834)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.640.901.558	2.116.905.690
Chi phí quảng cáo	97.791.354	326.394.115
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	3.117.103.095	3.960.225.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.593.869.476	2.532.854.498
	8.449.665.483	8.936.379.971

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.596.350.332	8.589.119.446	18.185.469.778
Tăng trong kỳ	547.854.545	480.534.259	1.028.388.804
Phân bổ trong kỳ	(5.172.790.187)	(3.557.560.110)	(8.730.350.297)
Số dư cuối kỳ	4.971.414.690	5.512.093.595	10.483.508.285

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	241.986.874.252	762.532.813.275	15.785.376.284	65.277.607.990	67.520.986.032	1.153.103.657.833
Tăng trong kỳ	-	3.939.735.441	169.800.000	1.248.148.148	-	5.357.683.589
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	19.268.384.835	19.268.384.835
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.805.415.293	22.399.797.865	1.390.000.000	-	-	26.595.213.158
Thanh lý	(343.275.000)	(2.163.923.711)	-	(1.631.651.800)	(16.920.038.099)	(21.058.888.610)
Số dư cuối kỳ	244.449.014.545	786.708.422.870	17.345.176.284	64.894.104.338	69.869.332.768	1.183.266.050.805
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	149.161.554.890	551.163.442.233	7.118.257.440	56.767.229.652	22.309.579.175	786.520.063.390
Khấu hao trong kỳ	12.179.034.151	26.866.534.797	2.104.656.569	1.743.402.305	8.593.226.375	51.486.854.197
Thanh lý	(343.275.000)	(2.163.923.711)	-	(1.631.651.800)	(8.383.600.374)	(12.522.450.885)
Số dư cuối kỳ	160.997.314.041	575.866.053.319	9.222.914.009	56.878.980.157	22.519.205.176	825.484.466.702
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	92.825.319.362	211.369.371.042	8.667.118.844	8.510.378.338	45.211.406.857	366.583.594.443
Số dư cuối kỳ	83.451.700.504	210.842.369.551	8.122.262.275	8.015.124.181	47.350.127.592	357.781.584.103

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có tài sản cố nguyên giá 626.044 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 605.576 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	166.232.897.414	107.203.537.253
Tăng trong kỳ	178.732.751.932	46.911.480.113
Chuyển sang tài sản hữu hình	(26.595.213.158)	(24.005.593.804)
Chuyển sang hàng tồn kho	(179.599.481)	-
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	(1.530.000.000)
Số dư cuối kỳ	318.190.836.707	128.579.423.562

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	287.864.487.925	143.242.557.098
Nhà máy sữa công nghệ cao	27.895.118.548	5.582.119.748
Máy móc thiết bị	-	9.813.735.902
Các công trình khác	2.431.230.234	7.594.484.666
	318.190.836.707	166.232.897.414

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.593.636.587	1.798.622.554
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	89.623.950	75.036.732
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	-	3.313.830.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.401.750.000	1.913.700.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	34.998.318.414	49.635.070.519
Các bên khác	113.054.098.791	108.099.889.089
	151.137.427.742	164.836.148.894

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	01/01/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/09/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	99.000.000.000	285.000.000.000	(257.000.000.000)	127.000.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, có thời hạn từ 4 đến 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có tài sản đảm bảo.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Số dư đầu kỳ	26.584.357.830	43.203.674.236
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.157.453.046	14.888.751.961
Sử dụng trong kỳ	(17.329.441.618)	(31.555.832.604)
Số dư cuối kỳ	24.412.369.258	26.536.593.593

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Số dư đầu kỳ	3.154.690.357	3.288.699.006
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(111.310.333)	(11.575.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(418.925.198)	(83.441.376)
Số dư cuối kỳ	2.624.454.826	3.193.682.630

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2024	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	148.887.519.611	148.887.519.611
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(14.888.751.961)	(14.888.751.961)
				(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	285.203.762.800	2.351.253.695.568
Số dư tại ngày 1/1/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	151.574.530.451	151.574.530.451
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(15.157.453.046)	(15.157.453.046)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	265.550.767.607	2.331.600.700.375

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2025 và 01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	30/09/2025 và 01/01/2025	
	VND	%
Cổ đông		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội cổ đông của Công ty đã thông qua mức chia cổ tức của năm 2024 trị giá 220.000 triệu VNĐ (tương đương 2.000 VNĐ trên một cổ phiếu), trong đó 110.000 triệu VNĐ (tương đương 1.000 VNĐ trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2024 theo nghị quyết số 120/CV/GBS/2024 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.023.312.584.792	2.117.005.156.193
▪ Doanh thu bán hàng hóa	92.476.572.379	57.847.681.906
▪ Doanh thu khác	803.955.478	691.936.610
	2.116.593.112.649	2.175.544.774.709
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(2.919.258.529)	(1.403.721.243)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(55.982.080)
	(2.919.258.529)	(1.459.703.323)
Doanh thu thuần	2.113.673.854.120	2.174.085.071.386

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.439.988.293.667	1.489.539.264.806
▪ Hàng hóa đã bán	76.991.268.356	48.471.594.635
▪ Giá vốn khác	7.473.026.857	5.943.448.382
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.784.250.350	(735.527.273)
	1.526.236.839.230	1.543.218.780.550

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	75.246.481.513	72.043.917.961
Lãi chiết khấu thanh toán	2.773.558.121	3.626.348.805
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.159.614	105.673.072
	78.083.199.248	75.775.939.838

26. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.901.144.818	29.724.944.673
Chi phí nguyên vật liệu	118.843.729	50.154.600
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.574.774.567	5.041.380.903
Chi phí khấu hao	532.586.510	512.877.742
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	390.918.872.096	427.944.131.365
Chi phí mua ngoài	20.347.704.860	23.233.763.476
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	6.993.122.131	16.439.180.984
	453.387.048.711	502.946.433.743

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.124.912.354	12.472.446.183
Chi phí vật liệu, công cụ	389.764.902	456.761.200
Chi phí khấu hao	966.746.696	991.219.717
Thuế, phí và lệ phí	1.683.791.579	2.091.509.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.280.030.043	7.621.868.830
Chi phí dự phòng	(418.925.198)	25.128.624
Chi phí khác bằng tiền	2.541.862.659	3.069.150.505
	27.568.183.035	26.728.084.836

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định
 Các khoản khác

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày
 30/09/2025 30/09/2024
 VND VND

3.997.436.525 6.162.351.254
 2.821.002.352 3.555.565.837

6.818.438.877 9.717.917.091

29. Chi phí khác

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý
 Các khoản khác

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày
 30/09/2025 30/09/2024
 VND VND

8.536.437.725 10.077.121.684
 2.071.296.731 3.401.960.643

10.607.734.456 13.479.082.327

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất
 Chi phí nhân viên
 Chi phí khấu hao
 Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại
 Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ,
 quảng cáo, khuyến mại
 Chi phí khác bằng tiền

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày
 30/09/2025 30/09/2024
 VND VND

1.368.659.462.682 1.390.079.702.723
 98.026.494.821 99.068.139.211
 51.486.854.197 49.948.933.138
 403.235.940.787 427.944.131.365
 73.135.286.382 71.710.054.383
 17.036.715.357 41.937.021.480

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	23.457.255.298	23.550.554.937
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2024	614.289.856	191.654.890
	24.071.545.154	23.742.209.827

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.646.075.605	172.629.729.438
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	35.129.215.121	34.525.945.888
Chi phí không được khấu trừ thuế	238.629.340	231.758.558
Thu nhập miễn thuế	(11.910.589.163)	(11.207.149.508)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2024	614.289.856	191.654.890
	24.071.545.154	23.742.209.827

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	151.574.530.451	148.887.519.611
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(15.157.453.046)	(14.888.751.961)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	136.417.077.405	133.998.767.650
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.240	1.218

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ	511.892.109.000	427.910.623.496
Bán tài sản cố định	-	3.920.351.174
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.549.419.552	21.741.536.630
Cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa, dịch vụ	634.044.742	621.681.894
Cổ tức	65.229.971.000	65.229.971.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.978.839.335	36.671.700.416
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	111.288.000	126.926.875
CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT		
Bán hàng hoá	116.253.525	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	9.772.400.000	9.898.700.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.314.799.323	1.527.973.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.373.641.029	2.404.925.729

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 11 tháng 10 năm 2025

Người lập: *la*



Nguyễn Anh Tú
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

